

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM GIAO TIẾP CỦA HỌC VIÊN THAM GIA CÁC LỚP ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN KHOA HỌC XÃ HỘI NHÂN VĂN QUÂN SỰ CẤP PHÂN ĐỘI

Trương Quang Học

Học viện Chính trị quân sự.

1/ Đặt vấn đề

Do yêu cầu đảm bảo đội ngũ giáo viên (GV) khoa học xã hội nhân văn (KHXHNV) quân sự cấp phân đội ở các trường sĩ quan, trung cấp, trường quân sự quân khu, quân đoàn trong toàn quân, từ năm học 2002, theo chỉ lệnh của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, các lớp đào tạo giáo viên KHXHNV quân sự cấp phân đội được tổ chức tại Học viện Chính trị quân sự. Nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo ở đối tượng này, theo mục tiêu yêu cầu đào tạo, chúng tôi tiến hành nghiên cứu một số đặc điểm giao tiếp sư phạm.

2/ Tổ chức nghiên cứu

+ *Khách thể nghiên cứu:* 160 học viên tham gia các lớp đào tạo giáo viên KHXHNV quân sự cấp phân đội (40 học viên lớp GV5 đào tạo được 1 năm; 40 học viên lớp GV4 đào tạo được 2 năm; 40 học viên lớp GV3 đào tạo được 2,5 năm; 40 học viên lớp GV2 đào tạo được 3 năm.

+ *Đối tượng nghiên cứu:* Nghiên cứu đặc điểm nhu cầu giao tiếp (NCGT), nội dung giao tiếp (NDGT), đối tượng giao tiếp (ĐTGT), phạm vi giao tiếp (PVGT).

+ *Phương pháp nghiên cứu:*

Sử dụng trắc nghiệm NCGT của của Trường Đại học Sư phạm Lenin gồm 33 câu nhằm mục đích khảo sát hiện trạng đặc điểm mức độ NCGT của học viên.

Tiến hành điều tra bằng phiếu với câu hỏi mở mục đích khảo sát về đặc điểm NDGT, ĐTGT, PVGT của học viên.

3/ Kết quả nghiên cứu

3.1. Phân tích đặc điểm nhu cầu giao tiếp

Kết quả điều tra về NCGT của 160 học viên đang học thể hiện ở bảng sau:

Bảng 1: Kết quả NCGT của học viên đào tạo giáo viên KHIXHNV cấp phân đội

Mức độ NCGT	GV5 (1 năm)	GV4 (2 năm)	GV3 (2,5 năm)	GV2 (3 năm)	+
Cao	5 12,5%	5 12,5%	7 17,5%	8 20%	25 15,6%
Trên trung bình	9 22,5%	11 27,5%	11 27,5%	13 32,5%	44 27,5%
Trung bình	13 32,5%	14 35%	15 37,5%	15 37,5%	57 35,6%
Dưới trung bình	8 20%	6 15%	4 10%	3 7,5%	21 13,1%
Thấp	5 12,5%	4 10%	3 7%	1 2,5%	13 8,1%

Kết quả NCGT tại bảng 1 cho thấy, trong tổng số 160 học viên được điều tra biểu hiện cụ thể ở mức độ cao: 25 đ/c = 15,6%; trên trung bình 44 đ/c = 27,5%; trung bình 57 đ/c = 35,6%; dưới trung bình 21 đ/c = 13,1%; thấp 13 đ/c = 8,1%. Điều này cho thấy học viên đang đào tạo giáo viên KHIXHNV quân sự cấp phân đội có NCGT ở mức độ trung bình chiếm tỷ lệ cao nhất (57 đ/c = 35,6%), tỷ lệ NCGT từ trung bình đến cao (128 đ/c = 78,75%) lớn hơn so với mức dưới trung bình và thấp (34 đ/c = 21,25%). Với đặc điểm này góp phần tạo điều kiện bước đầu thuận lợi cho tính tích cực hoạt động giao tiếp của học viên trong quá trình đào tạo. Tuy nhiên, với 21 đ/c có NCGT ở mức độ thấp và 13 đ/c có NCGT ở mức trung bình sẽ ảnh hưởng hạn chế đến tính tích cực giao tiếp của một bộ phận học viên trong quá trình đào tạo.

Biểu hiện NCGT của từng đối tượng học viên cho thấy mức độ phân hoá NCGT cũng có sự khác nhau nhất định. Tỷ lệ NCGT từ mức trung bình đến cao có xu hướng tăng lên theo thời gian qua các năm đào tạo ở các đối tượng: GV 5 (27 đ/c = 67,5%); GV 4 (30 đ/c = 75%); GV 3 (33 đ/c = 82,5%); GV 2 (36 đ/c = 90%). Xu hướng này cho thấy dấu hiệu đáp ứng ngày càng tốt hơn cho mục tiêu đào tạo, nhưng so với mục tiêu khi hoàn thành khoá học, tỷ lệ NCGT ở mức trung bình và thấp vẫn còn cao (GV2: 4 đ/c = 10%).

3.2. Phân tích đặc điểm nội dung giao tiếp

Khi nói đến hoạt động GT, không thể không quan tâm đến NDGT, có nghĩa là đề cập đến những chủ đề cần trao đổi, bàn bạc, tranh luận... trong quá trình GT với người khác. Kết quả nghiên cứu NDGT của học viên đào tạo giáo viên KHXHNV quân sự cấp phân đội thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2: Kết quả NDGT của học viên đào tạo giáo viên KHXHNV quân sự cấp phân đội

Thứ hạng	Nội dung	Mức độ đề cập		
		Thường xuyên	Đôi khi	Không bao giờ
1	Nội dung, phương pháp học tập	132 82,5%	28 17,5%	
2	Quan hệ xử thế hàng ngày	129 80,6%	31 19,4%	
3	Tình bạn, tình yêu	93 58,1%	67 41,9%	
4	Rèn luyện tay nghề sư phạm	39 24,4%	121 75,6%	
5	Tình hình quân đội	36 22,5%	124 77,5%	
6	Tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội	18 11,2%	142 88,8%	

Kết quả nghiên cứu về NDGT thể hiện ở bảng 2 của học viên đề cập đến nhiều vấn đề, tập trung vào một số nội dung sau:

Về nội dung, phương pháp học tập trong NDGT được học viên thường xuyên bàn bạc chiếm tỷ lệ cao nhất 132 đ/c = 82,5%; đôi khi 28 đ/c = 17,5%. Có thể thấy đây là NDGT rất được quan tâm, vì hoạt động học tập là hoạt động chủ yếu nhất của học viên nhằm lĩnh hội tri thức, hình thành kỹ xảo, kỹ năng nghề nghiệp của người GV. Học viên học tập trong chương trình đào tạo phải học rất nhiều môn học KHXHNV và khoa học quân sự. Nhiều môn học có tính chất trừu tượng cao (triết học, chủ nghĩa xã hội khoa học, kinh tế chính trị...). Điều đó đòi hỏi học viên phải rất tích cực, nỗ lực trong hoạt động học thì mới lĩnh hội tốt được nội dung các môn học. Qua quan sát thực tế các lần lên lớp, trao đổi với đội ngũ giáo viên đều cho thấy nội dung này được học viên đề cập nhiều, sau hình thức nghe giảng ở trên lớp khi giao tiếp với nhau, học viên hay trao đổi tranh luận để nắm rõ nội dung thực chất vấn đề.

Cùng với nội dung học tập thì phương pháp học tập cũng thường xuyên được học viên trao đổi trong giao tiếp. Do tính chất đào tạo bậc học đại học khác với các bậc đào tạo dưới (trường phổ thông), nên để học tốt, nắm chắc nội dung thì việc hình thành phương pháp, cách thức học cũng rất quan trọng cho phù hợp với từng môn và khả năng nhận thức của từng học viên. Trao đổi với một số học viên học tập tốt và hay trao đổi về nội dung này cho thấy, học viên đã nhận thức tốt vấn đề học phương pháp học tập và cho rằng có được tri thức về phương pháp học tập là “siêu tri thức”. Số học viên ít bàn về nội dung, phương pháp học tập chủ yếu là số nhận thức còn có mặt hạn chế, kết quả học tập chưa cao nên ngại đề cập vấn đề này trong giao tiếp.

Nội dung *quan hệ xử thế hàng ngày* tỷ lệ thường xuyên đề cập trong giao tiếp xếp hạng thứ hai với 129 đ/c = 80,6%. Đặc điểm này cũng phản ánh tính chất đặc thù của học viên trong các trường quân đội đào tạo giáo viên KHXHNV quân sự cấp phân đội, đó là 100% quân số ở tập trung trong doanh trại theo biên chế chặt chẽ của lớp. Chính trong môi trường tập thể cơ sở này, các học viên cùng ăn, cùng ở, cùng sinh hoạt chung, do đó thường xuyên có quan hệ tiếp xúc, ảnh hưởng liên nhân cách và va chạm lẫn nhau, từ đó nảy sinh thái độ và hành vi ứng xử trong giao tiếp.

Nội dung *tình bạn, tình yêu* mức độ đề cập thường xuyên 93 đ/c = 58,1%. Tỷ lệ này tăng lên theo thời gian được đào tạo (GV5: 18 đ/c = 45%; GV4: 21 đ/c = 52,5%; GV3: 27 đ/c = 67,5%; GV2: 27 đ/c = 67,5%). Kết quả này phản ánh phù hợp với quy luật tâm lý lứa tuổi. Những năm đầu sau khi tuyển chọn biên chế vào các lớp chuyên ngành, học viên còn ít biết nhau, tuổi đời còn trẻ (trung bình khoảng 20 tuổi).

Vấn đề *rèn luyện tay nghề sư phạm* của học viên đào tạo giáo viên KHXHNV quân sự cấp phân đội (chủ yếu là hoạt động dạy) với các thành tố cơ bản cấu thành là trí tuệ (nhận thức); cảm xúc, tình cảm; ý chí; kỹ xảo, kỹ năng dạy học. Mức độ thường xuyên đề cập 39 đ/c = 24,4%; đôi khi 121 đ/c = 75,6%. Đặc điểm này cho thấy, học viên mặc dù được đào tạo làm giáo viên, nhưng lại ít đề cập đến nội dung rèn luyện tay nghề. Trong tổng số 39 đ/c ở mức thường xuyên chỉ nằm trong số đối tượng GV2, GV3, đây là những học viên năm cuối và được bố trí hình thức huấn luyện giảng tập. Một trong những nguyên nhân cho thấy, học viên thời gian đầu đào tạo GV chưa có ý thức rõ về việc rèn luyện tay nghề sư phạm, mà chủ yếu tập trung vào học các nội dung cụ thể và trả thi.

Tình hình quân đội cũng là một nội dung hay được trao đổi trong giao tiếp, ở mức thường xuyên 96 đ/c = 22,5%; đôi khi 124 đ/c = 77,5%. Đặc điểm này trong NDGT ở học viên ở mức thường xuyên như trên là thấp so với tính chất đào tạo sẽ là những giáo viên giảng dạy các môn khoa học xã hội nhân văn trong các học viện, nhà trường quân đội tương lai sau khi đào tạo.

Tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội được học viên đề cập thường xuyên 18 đ/c = 11,2%, đôi khi 142 đ/c = 88,8%. Đặc điểm này về NDGT chưa tương xứng với yêu cầu đòi hỏi của mục tiêu yêu cầu đào tạo. Bởi vì, việc thường xuyên bàn luận về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá sẽ giúp học viên củng cố vững chắc, mở rộng những tri thức cần thiết làm nền tảng vận dụng vào trong hoạt động giảng dạy các môn KHXHNV theo chuyên ngành đào tạo sau này.

3.3. Phân tích đặc điểm đối tượng, phạm vi giao tiếp

Bảng 3: Kết quả ĐTGT, PVGT của học viên đào tạo giáo viên KHXHNV quân sự cấp phân đội.

Stt	Đối tượng giao tiếp	Mức độ tiếp xúc		
		Thường xuyên	Đôi khi	Không bao giờ
1	Giáo viên (ngoài giờ lên lớp)	36 22,5%	124 77,5%	0 0,0%
2	Học viên cùng khoá	151 94,4%	9 5,6%	0 0,0%
3	Học viên khác khoá	98 61,3%	62 38,7%	0 0,0%
4	Cán bộ quản lý khung	147 91,9%	13 8,1%	0 0,0%
5	Cán bộ các phòng	5 3,1%	106 66,2%	49 30,7%
6	Nhân viên trong Học viện	7 4,4%	136 85%	17 10,6%
7	Bạn bè ngoài Học viện	5 3,1%	144 90%	11 6,9%
8	Các đối tượng khác	3 1,9%	149 93,1%	8 5%

Kết quả tại bảng 3 cho thấy, ĐTGT, NDGT của học viên chưa thật sự phong phú, phạm vi giao tiếp hẹp, chủ yếu là các đối tượng trong Học viện (đối tượng, phạm vi giao tiếp bạn bè ngoài Học viện mức thường xuyên chỉ chiếm 5 đ/c = 3,1%; các đối tượng khác 1,9%). Nguyên nhân của thực trạng này cũng xuất phát từ đối tượng học viên đào tạo giáo viên KHXHNV quân sự cấp phân đội không phải là sĩ quan đi học và quy định của nhà trường quân đội số học viên được phép ra ngoài doanh trại chỉ theo một tỷ lệ và thời gian nhất định (kể cả ngày giờ nghỉ). Trong các ĐTGT cho thấy mức độ cao nhất là với học viên cùng khoá (151 đ/c = 94,4%), cán bộ quản lý khung (147 đ/c = 91,9%), học

viên khác khoá (98 đ/c = 61,3%), đội ngũ giáo viên ngoài giờ lên lớp (36 đ/c = 22,5%)... Vấn đề đáng chú ý là mức độ giao tiếp thường xuyên với đội ngũ giáo viên ngoài giờ lên lớp chưa cao (chỉ ở hạng thứ 4) so với đòi hỏi giao tiếp sư phạm của học viên đào tạo chuyên ngành.

4/ Kiến nghị

Với kết quả nghiên cứu trên đây cho thấy, những đặc điểm giao tiếp của học viên đào tạo giáo viên KHXHNV quân sự cấp phân đội có những mặt thuận lợi cơ bản, nhưng cũng có những nét trong đặc điểm giao tiếp chưa thuận lợi đáp ứng cho mục tiêu đào tạo. Nhằm nâng cao khả năng giao tiếp cho học viên, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, cần chú ý thực hiện một số vấn đề sau:

- Học viện, hệ, lớp và tổ chức Đoàn cần phối hợp tổ chức nhiều hoạt động có tính tập thể rộng rãi với nhiều nội dung phong phú, thiết thực để học viên tham gia vào từ đó nâng cao NCGT.

- Đội ngũ cán bộ quản lý học viên tiến hành tốt nội dung giáo dục chính trị tư tưởng; tổ chức cho học viên tham gia các cuộc thi tìm hiểu về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước; tổ chức giao lưu với đơn vị kết nghĩa, góp phần nâng cao hiểu biết các lĩnh vực khác nhau, làm phong phú NDGT.

- Chú trọng phát huy tính tích cực, tự giác của học viên, vận dụng những kiến thức được trang bị vào giao tiếp, qua đó tự rèn luyện hình thành những đặc điểm giao tiếp tích cực, biến quá trình đào tạo thành tự đào tạo theo mục tiêu, yêu cầu đào tạo của nhà trường.

Tài liệu tham khảo

1. Ngô Công Hoàn. *Sự giao tiếp sư phạm*. NXB Giáo dục, 1992.
2. Nguyễn Văn Lê. *Quy tắc giao tiếp xã hội - giao tiếp bằng ngôn ngữ*. NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1997.
3. Trần Trọng Thuỷ (chủ biên). *Bài tập thực hành tâm lý học*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.